



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên độc lập
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quang Nhân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2024)
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: 0478/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

ĐÓNG
CHỮ
CÓI
T
I
E
N
E
L
I
E
T
Đ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

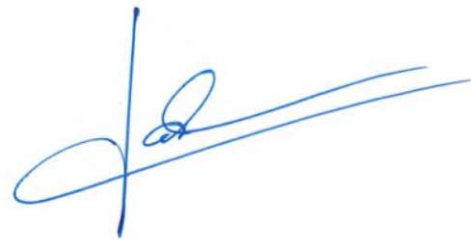
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1



Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

52
3 1
TH
IT
NA
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.526.205.511.676	2.515.932.014.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	125.284.103.964	111.623.355.056
1. Tiền	111		99.284.103.964	111.623.355.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.186.743.812	452.366.718.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	304.583.132.869	441.399.057.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	202.984.494.218	8.392.439.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.759.882.776	3.715.987.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.140.766.051)	(1.140.766.051)
III. Hàng tồn kho	140	7	1.856.052.740.597	1.929.519.562.169
1. Hàng tồn kho	141		1.899.818.322.978	1.957.433.397.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.765.582.381)	(27.913.835.671)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.681.923.303	22.422.378.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	16.022.273.982	8.684.731.489
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.659.649.321	7.869.208.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	5.868.438.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.290.702.999.397	1.367.281.693.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.144.191.684	7.167.539.911
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	6.144.191.684	7.167.539.911
II. Tài sản cố định	220		723.502.640.454	715.264.512.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	710.279.109.358	698.829.268.944
- Nguyên giá	222		1.996.940.295.859	1.840.656.338.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.286.661.186.501)	(1.141.827.069.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	13.223.531.096	16.435.243.729
- Nguyên giá	228		58.633.273.372	53.184.900.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.409.742.276)	(36.749.656.393)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	112.243.991.082	117.380.914.305
- Nguyên giá	231		140.268.336.764	138.654.601.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.024.345.682)	(21.273.687.675)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.928.417.999	250.722.902.423
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	139.928.417.999	250.722.902.423
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.255.681.301	4.255.681.301
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	4.255.681.301	4.255.681.301
VI. Tài sản dài hạn khác	260		304.628.076.877	272.490.143.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	271.977.094.414	261.243.222.070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	32.650.982.463	11.246.921.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.816.908.511.073	3.883.213.708.312

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.888.565.837.171	2.439.830.109.387
I. Nợ ngắn hạn	310		1.718.718.374.667	2.203.622.400.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	208.745.328.233	185.506.891.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	229.484.744.261	178.606.695.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	133.868.150.018	28.915.218.160
4. Phải trả người lao động	314		76.068.339.531	60.423.549.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	37.228.146.013	13.510.696.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	97.981.991.907	148.774.804.901
7. Vay ngắn hạn	320	20	853.019.945.808	1.503.105.554.491
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	76.851.815.951	70.492.826.934
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.469.912.945	14.286.163.685
II. Nợ dài hạn	330		169.847.462.504	236.207.708.705
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.441.914.250	3.676.574.250
2. Vay dài hạn	338	21	87.897.514.776	172.144.958.739
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	77.508.033.478	60.386.175.716
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.928.342.673.902	1.443.383.598.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.928.342.673.902	1.443.383.598.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		919.541.524.103	434.582.449.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		199.362.263.812	359.072.497.705
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		720.179.260.291	75.509.951.421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.816.908.511.073	3.883.213.708.312


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	13.277.125.136.396	10.218.324.294.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	175.395.066.286	134.439.165.996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	13.101.730.070.110	10.083.885.128.642
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	11.124.845.098.128	8.980.119.405.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.976.884.971.982	1.103.765.722.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.145.409.821	8.296.920.335
7. Chi phí tài chính	22	30	276.759.131.964	249.332.566.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.676.201.669	111.352.120.825
8. Chi phí bán hàng	25	31	299.752.694.872	213.742.602.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	208.570.283.095	136.341.929.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.201.948.271.872	512.645.544.100
11. Thu nhập khác	31	32	10.907.692.922	19.498.162.516
12. Chi phí khác	32	32	11.172.708.704	3.245.903.485
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(265.015.782)	16.252.259.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.201.683.256.090	528.897.803.131
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	272.674.337.019	114.803.839.764
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(21.404.061.220)	(6.352.568.054)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		950.412.980.291	420.446.531.421
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		950.412.980.291	420.446.531.421
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	16.367	7.222


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

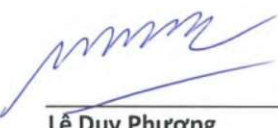
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.201.683.256.090	528.897.803.131
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	163.066.363.347	153.799.766.048
Các khoản dự phòng	03	39.332.593.489	222.194.237
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.335.515.851)	209.000.889
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(821.873.223)	(864.931.488)
Chi phí lãi vay	06	55.676.201.669	111.352.120.825
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.457.601.025.521	793.615.953.642
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.093.926.094)	322.363.619.815
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.615.074.862	452.065.485.158
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.734.805.243	(190.374.911.827)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.253.856.011)	13.095.756.877
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.333.576.490)	(113.145.775.016)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(186.810.970.381)	(117.238.091.347)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.210.690.585)	(7.722.547.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.257.297.886.065	1.152.659.490.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.362.076.423)	(135.498.020.009)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	371.300.000	281.400.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	462.587.233	583.531.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.528.189.190)	(134.633.088.521)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.396.333.717.795	3.426.569.020.369
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.130.666.770.441)	(3.597.407.243.803)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(453.500.158.500)	(803.267.537.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.187.833.211.146)</i>	<i>(974.105.760.434)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12.936.485.729	43.920.641.142
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	111.623.355.056	67.494.179.359
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	724.263.179	208.534.555
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	125.284.103.964	111.623.355.056


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.089 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.014).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và công ty con bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ không kèm người lái;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, nội thất văn phòng;
- Sản xuất cáp máy tính, cáp máy in, cáp USB, và các hệ thống cáp tương tự; và
- Sản xuất bộ dây cáp, dây điện dùng cho ô tô.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc với số vốn điều lệ theo đăng ký ban đầu là 200 tỷ VND với tỷ lệ sở hữu của Công ty là 100% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2301270370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 1 năm 2024 và Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn là 100 tỷ VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc sau khi tăng vốn là 300 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Trung	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện
2	Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Bắc Ninh	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho

thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Quyền sử dụng đất	50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trong thời hạn từ 05 đến 47 năm. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập bằng 5% giá trị doanh thu được ghi nhận theo điều khoản Bảo lãnh trên hợp đồng nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã

được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ

giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	359.377.634	581.646.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	98.924.726.330	111.041.708.759
Các khoản tương đương tiền (ii)	26.000.000.000	-
	125.284.103.964	111.623.355.056

- (i) Công ty đang sử dụng khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.420.874.659 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 439.644.920 VND) để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc 7 ngày tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất 0,5%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.652.999.497	294.517.918.500
Ban quản lý Dự án các công trình Điện miền Nam	58.107.719.576	806.535.600
Ban quản lý Dự án Truyền tải Điện	1.348.837.150	45.711.267.560
Khác	161.473.576.646	100.363.335.520
	304.583.132.869	441.399.057.180
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	6.144.191.684	7.167.539.911
	6.144.191.684	7.167.539.911
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	15.147.920.881	5.879.176.395

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM (i)	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	6.445.907.305
Khác	2.984.494.218	1.946.531.977
	202.984.494.218	8.392.439.282
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	181.980.000	-

- (i) Theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 02/24/HĐMB/TSM-CDV ngày 10 tháng 7 năm 2024 (và được ký lại theo Hợp đồng số 01/25/HĐMB/TSM-CDV ngày 02 tháng 01 năm 2025) với Công ty Cổ phần Dây đồng TSM, Công ty đảm bảo số dư ứng trước tiền hàng theo kế hoạch mua hàng 01 tháng tương ứng ở mức 200 tỷ VND.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	133.714.534.718	-	16.122.342.342	-
Nguyên liệu, vật liệu	405.277.471.123	(737.195.000)	546.945.570.315	(14.548.057.160)
Công cụ, dụng cụ	716.029.696	-	776.098.146	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.330.533.683	-	173.503.299.130	-
Thành phẩm	1.205.518.734.553	(43.028.387.381)	1.207.346.876.550	(13.365.778.511)
Hàng hoá	5.356.270.690	-	8.883.993.427	-
Hàng gửi bán	12.904.748.515	-	3.855.217.930	-
	1.899.818.322.978	(43.765.582.381)	1.957.433.397.840	(27.913.835.671)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 43.765.582.381 VND (năm 2023: 27.913.835.671 VND) với các mã hàng tồn kho chậm luân chuyển và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, đồng thời hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 27.913.835.671 VND (năm 2023: 16.540.639.688 VND) đối với hàng tồn kho đã được thanh lý trong năm.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	7.454.971.039	3.530.265.177
Chi phí làm pano quảng cáo	2.193.434.777	2.646.153.907
Khác	6.373.868.166	2.508.312.405
	16.022.273.982	8.684.731.489
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	111.869.551.672	115.566.406.981
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	135.876.244.550	121.947.553.368
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	8.553.457.412	12.825.883.799
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	6.620.602.966	6.310.901.142
Khác	9.057.237.814	4.592.476.780
	271.977.094.414	261.243.222.070

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2054	135.581.685.646	99.765.970.208
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	34.934.132.224	36.031.649.719
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m ²)	01/10/2013	01/10/2053	28.886.642.192	29.888.602.128
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	26.535.822.263	27.390.875.588
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	01/03/2020	31/03/2024	-	21.293.024.256
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m ²)	24/10/2019	01/10/2053	14.946.647.160	15.465.085.458
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	6.566.307.833	6.790.194.088
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak (***)	01/07/2023	30/06/2028	294.558.904	888.558.904
				247.745.796.222	237.513.960.349

(*) Trong năm, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/BBTL/GEX-CAVDN với Công ty Cổ phần Tập đoàn GLEX – Công ty mẹ của cả Tập đoàn. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ký hợp đồng thuê số 0104/HĐKT/GLEX-CADIVI MIỀN BẮC ngày 01 tháng 04 năm 2024 với Công ty Cổ phần Tập đoàn GLEX, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 40.583 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, Tiên Du - Bắc Ninh, thời hạn thuê 29 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 152.981.894.088 VND.

(**) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.566.307.833 VND (tài ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.790.194.088 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(***) Theo Hợp đồng thuê số 01/07/2023/HĐTN ngày 01 tháng 7 năm 2023, Công ty đi thuê nhà tại số 401 đường Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 với số tiền thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 2.970.000.000 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 1.188.000.000 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.782.000.000 VND trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	516.924.520.138	1.187.196.354.791	127.207.302.552	9.328.160.896	1.840.656.338.377
Mua sắm mới	-	2.830.234.000	6.240.000.000	101.100.000	9.171.334.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.420.107.754	107.658.550.866	4.507.407.408	1.348.059.843	149.934.125.871
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.821.502.389)	-	(2.821.502.389)
Số dư cuối năm	553.344.627.892	1.297.685.139.657	135.133.207.571	10.777.320.739	1.996.940.295.859
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	209.440.812.008	832.262.476.219	93.204.707.221	6.919.073.985	1.141.827.069.433
Khấu hao trong năm	27.156.702.288	109.234.319.854	10.624.871.238	639.726.077	147.655.619.457
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.821.502.389)	-	(2.821.502.389)
Số dư cuối năm	236.597.514.296	941.496.796.073	101.008.076.070	7.558.800.062	1.286.661.186.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	307.483.708.130	354.933.878.572	34.002.595.331	2.409.086.911	698.829.268.944
Tại ngày cuối năm	316.747.113.596	356.188.343.584	34.125.131.501	3.218.520.677	710.279.109.358

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 413.659.625.763 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 374.578.991.317 VND).

Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 258.855.303.143 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 294.329.242.489 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn như tình bày tại Thuyết minh số 21.

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUỒN GIẢ	Số dư đầu năm	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	Số dư cuối năm	GIẢ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		Số dư đầu năm	Khấu hao trong năm	Số dư cuối năm	GIẢ TRỊ CÒN LẠI		Tài ngày đầu năm	Tài ngày cuối năm
VND	12.801.762.480	-	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122	5.448.373.250	8.401.596.031	41.201.882.256	4.629.628.636	13.223.531.096	8.593.902.460	8.593.902.460
Quyền	sử dụng đất											
Phần mềm	máy tính											
VND	53.184.900.122	5.448.373.250	58.633.273.372	32.800.286.225	36.749.656.393	8.660.085.883	45.409.742.276	16.435.243.729	7.582.851.417	13.223.531.096	8.593.902.460	8.593.902.460
Tổng												

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị 40.383.137.642 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.912.202.192 VND)

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.593.902.460 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.852.392.312 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

NGUỒN GIẢ	Số dư đầu năm	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	Số dư cuối năm	GIẢ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		Số dư đầu năm	Trích khấu hao trong năm	Số dư cuối năm	GIẢ TRỊ CÒN LẠI		Tài ngày đầu năm	Tài ngày cuối năm
VND	100.249.314.540	1.613.734.784	101.863.049.324	38.405.287.440	138.654.601.980	1.613.734.784	21.273.687.675	99.540.914.265	26.557.176.933	73.387.787.331	90.823.737.372	64.266.560.439
Nhà cửa,	vật kiến trúc											
Quyền	sử dụng đất											
VND	38.405.287.440	-	38.405.287.440	11.848.110.507	21.273.687.675	6.750.658.007	21.273.687.675	16.523.029.672	26.557.176.933	73.387.787.331	90.823.737.372	64.266.560.439
Tổng												

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.781.707.363 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.557.176.933 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tài thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
127.443.482.364	127.443.482.364
Dây chuyền sản xuất CCV Line	-
Khác	12.484.935.635
	139.928.417.999
	250.722.902.423

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 1.030.561.327 VND (năm 2023: 2.875.575.865 VND).

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất CCV Line để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
Giá gốc	Giá gốc
Dự phòng	Dự phòng
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP	- 5.178.547.000
Ngoại Thương Việt Nam (i)	
Công ty Cổ phần Công	
nghe cao (iii)	
Công ty	
Cổ phần	
Chế tạo Điện	
Cơ Hà Nội (iii)	
4.255.681.301	4.255.681.301
1.020.000.000	1.020.000.000
1.057.011.301	1.057.011.301
1.020.000.000	1.020.000.000
- 2.078.349.000	- 2.078.349.000
4.255.681.301	4.255.681.301
-	-

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngân hàng này.

(iii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

(iii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội, Công ty xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội đã hủy niêm yết trên sàn UpCom nên Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
20%	20%
163.254.912.316	56.234.606.216
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị	
tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
Trong đó:	
- Lợi nhuận chưa thực hiện	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
- Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	
- Lãi vay được hoãn trả	
- Các khoản khác	

85.803.856.540	32.650.982.463
15.549.614.690	7.301.431.410
40.000.352.890	4.918.233.236
8.015.657.500	1.665.766.050
8.039.058.550	4.918.233.236
17.705.880.480	(1.452.067.780)
-	11.246.921.243

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
Giá trị	Giá trị
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
43.862.983.862	43.862.983.862
21.365.679.939	21.365.679.939
43.862.983.862	43.151.386.870
21.365.679.939	-
208.745.328.233	142.355.504.458
143.516.664.432	185.506.891.328
21.427.772.124	43.742.912.625
21.427.772.124	43.742.912.625
Phải trả người bán	
ngắn hạn là các bên	
liên quan (Chỉ tiết tại	
Thuyết minh số 35)	

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
17.479.329.683	23.088.840.163
23.001.919.362	12.018.033.116
189.003.495.216	143.499.822.435
229.484.744.261	178.606.695.714
Trong đó:	
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Nội	
Khác	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên	
quan (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 35)	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu	5.868.438.995	-	5.868.438.995	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.868.438.995	-	5.868.438.995	-
a. Các khoản phải trả	6.021.057.899	230.074.817.710	205.279.311.957	30.816.563.652
Thuế giá trị gia tăng	21.893.639.448	272.674.337.019	192.679.409.376	101.888.567.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.520.813	16.381.805.388	16.219.306.926	1.163.019.275
Thuế thu nhập cá nhân	-	265.878.180	265.878.180	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.090.624.274	4.090.624.274	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.921.200.157	1.921.200.157	-
Các loại thuế khác	28.915.218.160	525.408.662.728	420.455.730.870	133.868.150.018

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thường Ban quản lý điều hành	13.500.000.000	-
Truy thu tiền thuê đất (i)	7.912.377.868	-
Lãi kỳ quỹ và chiết khấu thanh toán	7.043.418.747	5.086.102.438
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.641.990.647	2.800.869.331
Chi phí lãi vay	1.268.294.474	2.471.387.638
Khác	3.862.064.277	3.152.336.787
	37.228.146.013	13.510.696.194

(i) Phần ảnh hưởng phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp liên quan đến khoản truy thu tiền thuê lại đất chênh lệch tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Văn bản số 9-TTH/GBT-BH1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
a. Ngân hạn	
Nhận kỳ quỹ, kỳ cước ngắn hạn (i)	77.733.888.285
Cố tức phải trả cho các cổ đông (ii)	13.036.547.450
Khác	7.211.556.172
	12.777.471.004
	97.981.991.907
b. Dài hạn	
Nhận kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	4.441.914.250
	3.676.574.250
	4.441.914.250
	3.676.574.250

(i) Phần ảnh hưởng nhận kỳ quỹ và kỳ cước từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải chi trả lãi trên khoản tiền nhận kỳ cước và kỳ quỹ tới đa là 8,28%/năm (năm trước: 8,28%/năm).

(ii) Phần ảnh hưởng cố tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và tạm ứng cố tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay (Thuyết minh số 23).

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.407.905.190.120	1.407.905.190.120				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	685.539.207.328	685.539.207.328	3.380.454.518.290	3.551.849.952.504	514.143.773.114	514.143.773.114
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai (ii)	-	-	1.135.590.012.874	987.856.731.741	147.733.281.133	147.733.281.133
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	55.643.532.390	55.643.532.390	144.000.000.000	101.643.532.390	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (iv)	-	-	42.167.831.039	39.764.660.367	2.403.170.672	2.403.170.672
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP. HCM	453.531.936.877	453.531.936.877	802.788.327.651	1.256.320.264.528	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	330.294.660.477	330.294.660.477	-	-
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	-	-	224.951.762.484	224.951.762.484	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	122.000.000.000	122.000.000.000	516.015.360	122.516.015.360	-	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Chi nhánh TP. HCM	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	16.190.513.525	16.190.513.525	-	16.190.513.525	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	95.200.364.371	95.200.364.371	91.559.983.257	96.020.626.739	90.739.720.889	90.739.720.889
	1.503.105.554.491	1.503.105.554.491	6.257.323.111.432	6.907.408.720.115	853.019.945.808	853.019.945.808

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty không có tài sản đảm bảo, được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0121/2328/N-KD/01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cho vay là 1.000.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 89 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2025	3,0 – 3,3
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0103/2328/N-KD/01 ngày 21 tháng 09 năm 2023 với hạn mức cho vay là 450.000.000.000 VND Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/5924362/HDTD ngày 20 tháng 7 năm 2023 với hạn mức 600.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 89 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 17 tháng 2 năm 2025 Khoản vay tín chấp với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 20 tháng 7 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.	3,3 2,8 - 3,0
(iii) Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số HDTD.017/SCB.HCM/2019 ngày 20 tháng 11 năm 2019 với hạn mức cho vay là 5.000.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng loại tiền tệ khác	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 20 tháng 03 năm 2025	2,8 - 3,0
(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số KH1-240393/HDCV.CADIVIMB ngày 05 tháng 12 năm 2024 hạn mức 150.000.000.000 VND	Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 03/12/2025. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.	3,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	185.180.493.380	-	70.300.789.262	114.879.704.118	114.879.704.118	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	46.236.684.695	7.312.539.292	7.755.764.957	45.793.459.030	45.793.459.030	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	35.928.145.035	-	17.964.072.518	17.964.072.517	17.964.072.517	
	<u>267.345.323.110</u>	<u>7.312.539.292</u>	<u>96.020.626.737</u>	<u>178.637.235.665</u>	<u>178.637.235.665</u>	
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	95.200.364.371			90.739.720.889	90.739.720.889	
- Số phải trả sau 12 tháng	172.144.958.739			87.897.514.776	87.897.514.776	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thể ngầm tại Nhà máy Cadiivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cấp nhóm siêu nhiệt” và dự án “Nhà máy Cadiivi Miền Bắc – giai đoạn 1”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị hình thành của dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thể ngầm tại Nhà máy Cadiivi Sài Gòn” và dự án “Sản xuất sản phẩm mới cấp nhóm siêu nhiệt”, Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (Thuyết minh số 4); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Cadiivi Tower”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Thuyết minh số 10 và số 11); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (Tiếp theo):

Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 02 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND	Tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: Dự án mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy hiện tại; Dự án xây dựng nhà máy tạo hạt PVC mới.	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 10 tháng 12 năm 2026.	Lãi suất biến 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này.
(ii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/008/TL/FA ngày 17 tháng 01 năm 2023 có hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND	Tài trợ, bồi hoàn tối đa 70% giá trị của hợp đồng và hóa đơn cho việc nhập khẩu máy móc thiết bị, chi phí lắp đặt và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng dây chuyền CCV	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/ND-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 9)
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/2 01809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND	Tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm (Thuyết minh số 9); Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh số 8)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
90.739.720.889	95.200.364.371
46.509.005.107	89.212.126.427
41.388.509.669	80.620.998.077
-	2.311.834.235
178.637.235.665	267.345.323.110
(90.739.720.889)	(95.200.364.371)
87.897.514.776	172.144.958.739

Trong vòng một năm
Trong năm thứ hai
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm
Sau năm năm
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
68.836.158.451	62.453.768.384
8.015.657.500	8.039.058.550
76.851.815.951	70.492.826.934

a. Ngân hàn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Dự phòng trợ cấp thôi việc

b. Dài hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND		VND		VND	VND		VND		VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023											
Số dư đầu năm	576.000.000.000		330.908.090.000		(6.220.002.735)	108.113.062.534		822.830.392.417		1.831.631.542.216	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-	-		420.446.531.421		420.446.531.421	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-		-		-	-		(3.842.454.712)		(3.842.454.712)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 và tạm ứng cổ tức năm 2023	-		-		-	-		(804.852.020.000)		(804.852.020.000)	
Số dư cuối năm	576.000.000.000		330.908.090.000		(6.220.002.735)	108.113.062.534		434.582.449.126		1.443.383.598.925	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024											
Số dư đầu năm	576.000.000.000		330.908.090.000		(6.220.002.735)	108.113.062.534		434.582.449.126		1.443.383.598.925	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-	-		950.412.980.291		950.412.980.291	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 và năm 2024 (i)	-		-		-	-		(5.538.465.314)		(5.538.465.314)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức năm 2024 (ii)	-		-		-	-		(459.915.440.000)		(459.915.440.000)	
Số dư cuối năm	576.000.000.000		330.908.090.000		(6.220.002.735)	108.113.062.534		919.541.524.103		1.928.342.673.902	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-DHĐCD ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định số 4394/QĐ-NNL ngày 29 tháng 6 năm 2024, Công ty thực hiện trích và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 và lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 5.262.465.314 VND và 276.000.000 VND.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 5 năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 229.957.720.000 VND với ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 11 tháng 12 năm 2024 và đã được thực hiện chi trả trong năm.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị theo mệnh giá sở hữu	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá sở hữu
57.600.000	576.000.000.000	57.600.000	576.000.000.000
100%		100%	
110.570	1.105.700.000	110.570	1.105.700.000
0,19%		0,19%	
1.671.525	16.715.250.000	2.036.339	20.363.390.000
2,90%		3,54%	
55.817.905	558.179.050.000	55.453.091	554.530.910.000
96,91%		96,27%	

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Số cuối năm		Số đầu năm	
Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
Đô la Mỹ (USD)	738.836	226.923	577
Đông Euro (EUR)	528	1.462	
Đô la Úc (AUD)	241		
Nợ khó đòi đã xử lý			
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Văn			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên			
Công ty TNHH Việt Hàn			
Khác			
52.112.141.018	19.260.526.417	52.112.141.018	19.260.526.417
14.023.657.234	14.023.657.234	14.023.657.234	14.023.657.234
5.173.254.392	5.173.254.392	5.173.254.392	5.173.254.392
13.654.702.975	13.654.702.975	13.654.702.975	13.654.702.975

25. BỐ PHẦN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khi cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty và các công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khi cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay		Năm trước	
VND		VND	
13.277.125.136.396	10.218.324.294.638	13.053.978.209.289	9.199.981.501.612
179.779.676.380	975.514.629.462	21.474.631.269	18.881.813.720
21.090.447.621	22.715.526.195	802.171.837	1.230.823.649
(175.395.066.286)	(134.439.165.996)	(173.865.246.286)	(133.358.771.388)
(1.529.820.000)	(1.080.394.608)	13.101.730.070.110	10.083.885.128.642
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Doanh thu bán thành phẩm		Doanh thu bán thành phẩm	
Doanh thu bán nguyên vật liệu		Doanh thu bán nguyên vật liệu	
Doanh thu cho thuê văn phòng		Doanh thu cho thuê văn phòng	
Doanh thu khác		Doanh thu khác	
Các khoản giảm trừ doanh thu		Chiết khấu thương mại	
Hàng bán bị trả lại		Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	

Trong đó:
Doanh thu thuần với các bên liên quan
(Chỉ tiết tại Thuyết minh số 35)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Năm nay		Năm trước	
VND		VND	
10.881.392.132.654	7.972.576.728.284	15.938.563.198	11.250.923.103
196.726.247.440	968.979.995.262	12.466.309.403	11.373.195.983
18.408.661.921		11.124.845.098.128	8.980.119.405.830
Giá vốn của thành phẩm đã bán		Giá vốn của thành phẩm đã bán	
Giá vốn bán nguyên vật liệu		Giá vốn bán nguyên vật liệu	
Giá vốn của hàng hóa đã bán		Giá vốn của hàng hóa đã bán	
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng		Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm nay	Năm trước
11.636.059.190.544	8.852.457.105.352
39.332.593.489	222.194.237
217.384.468.594	199.862.814.354
267.408.112.836	236.123.810.025
163.066.363.347	153.799.766.048
335.697.418.690	253.835.900.679
10.613.170.233.588	8.008.612.620.009
VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao và hao mòn
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Các khoản dự phòng

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước
10.145.409.821	8.296.920.335
221.214.156	186.586.577
228.390.000	399.682.500
804.055.715	4.447.318.935
4.106.441.738	3.263.332.323
4.785.308.212	-
VND	VND

Chiết khấu thanh toán
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi tiền gửi và lãi kỳ quỹ

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước
276.759.131.964	249.332.566.645
-	4.921.043.706
1.546.354.702	1.646.237.035
6.421.324.478	7.095.620.452
55.676.201.669	111.352.120.825
213.115.251.115	124.317.544.627
VND	VND

Chiết khấu thanh toán
Chi phí lãi vay
Lãi kỳ quỹ
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Khác

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm nay	Năm trước
299.752.694.872	213.742.602.871
3.704.166.932	4.398.366.653
24.476.976.343	(12.293.782.347)
42.630.536.263	37.284.208.881
66.969.891.166	56.131.124.740
96.798.480.355	74.673.555.353
65.172.643.813	53.549.129.591
VND	VND
96.796.653.143	57.450.489.201
29.979.587.012	29.540.683.149
7.134.136.466	7.267.496.399
74.659.906.474	42.083.260.782
208.570.283.095	136.341.929.531

Chi phí bán hàng
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí nhân công
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Dự phòng/(hoàn nhập) bảo hành
Chi phí khấu hao và hao mòn
Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí nhân công
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khấu hao và hao mòn
Khác

32. THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

Năm nay	Năm trước
VND	VND
5.641.039.858	11.702.175.558
371.300.000	281.400.000
-	5.775.629.562
4.895.353.064	1.738.957.396
10.907.692.922	19.498.162.516

Thu nhập khác

Phát vì phạm hợp đồng

Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Lãi vay được hỗ trợ

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới (i)

Các khoản phạt

Khác

(i) Phần anh khoản phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp liên quan đến khoản truy thu tiền thuê lại đất chênh lệch tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Văn bản số 9-TT/H/GBT-BH1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
VND	VND
269.294.766.850	114.388.851.793
3.379.570.169	414.987.971
272.674.337.019	114.803.839.764

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành được tính như sau:

Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.201.683.256.090	528.897.803.131
228.390.000	399.682.500
107.894.541.855	31.762.840.281
37.124.426.304	11.683.298.057
1.346.473.834.249	571.944.258.969

Thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Thuế suất

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
VND	VND
(21.404.061.220)	(6.352.568.054)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(21.404.061.220)	(6.352.568.054)

34. LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Năm nay	Năm trước
(Trình bày lại)	
950.412.980.291	420.446.531.421
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.262.465.314)
Lợi nhuận dùng để tính lại cơ bản trên	940.908.850.488
cổ phiếu (VND)	415.184.066.107
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.367
7.222	

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024, cụ thể như sau:

Năm trước	
Số trình bày lại	Số đã báo cáo
420.446.531.421	420.446.531.421
cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.262.465.314)
Lợi nhuận dùng để tính lại cơ bản trên	415.184.066.107
cổ phiếu (VND)	416.242.066.107
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.222
7.240	

(*) Tài ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch năm 2024 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm như sau:

Bên liên quan		Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Hà tăng GELEX	Công ty Cổ phần Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Công ty Cổ phần Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

Năm nay	Năm trước	
VND	VND	
127.074.995.422	621.852.269.242	Bán hàng và cung cấp dịch vụ
63.143.700.000	580.142.906.274	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
41.366.771.334	16.800.028.661	Công ty Cổ phần GVI
13.092.041.440	-	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX
4.266.547.776	8.700.468.697	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
3.845.732.118	7.603.201.403	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
787.431.837	792.580.121	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận
376.573.305	1.505.415.036	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
196.197.612	2.084.870.669	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
-	3.910.149.721	Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ
-	312.648.660	Công ty Cổ phần Hà Tầng GELEX
4.257.531.789.256	5.006.354.358.419	Mua hàng
2.479.637.430.713	2.868.160.929.630	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
253.125.855.926	1.180.930.989.846	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
1.524.768.502.617	957.272.438.943	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
-	170.186.068	Lãi mua hàng trả chậm
-	-	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
118.537.959.979	-	Thanh lý hợp đồng thuê đất
118.537.959.979	-	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
5.000.000.000	-	Chi khác
5.000.000.000	-	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
228.390.000	399.682.500	Cổ tức nhận được
228.390.000	399.682.500	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
445.083.984.000	776.343.274.000	Cổ tức đã trả
445.083.984.000	776.343.274.000	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:		
Số cuối năm	Số đầu năm	
VND	VND	
15.147.920.881	5.879.176.395	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
15.132.465.184	5.879.176.395	Công ty Cổ phần GVI
15.455.697	-	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
5.335.608.777	8.665.216.864	Người mua trả tiền trước ngắn hạn
5.332.872.451	8.628.671.199	Công ty Cổ phần GVI
-	34.394.008	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
2.151.657	2.151.657	Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ
584.669	-	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX

Số cuối năm VND
Số đầu năm VND

Phải trả người bán ngắn hạn	21.427.772.124	43.742.912.625
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	21.365.679.939	43.151.386.870
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELX	46.717.895	591.525.755
Công ty Cổ phần Điện lực GELX	15.374.290	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	181.980.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	181.980.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong năm:

Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	1.621.360.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	22.582.824.940
Thù lao của Ban kiểm soát	240.000.000
	300.000.000
	15.240.117.350
	24.444.184.940

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

Thành viên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (Từ 01/01 đến 02/05/2024)	80.000.000	240.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực (Từ 03/5 đến 31/12/2024)	521.360.000	-
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	240.000.000	180.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	540.000.000	450.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (Từ 01/01 đến 02/05/2024)	180.000.000	450.000.000
Ông Lê Quang Định	Thành viên (Từ 01/01 đến 02/05/2024)	60.000.000	180.000.000
		1.621.360.000	1.500.000.000

Lê Duy Phương
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Hồ Quang Nhân
Tổng Giám đốc

